

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1732 /CHP

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2015

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2015**

Nơi nhận:

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

3

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>1.364.971.751.940</u></b>	<b><u>1.177.254.880.731</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>76.772.623.794</b>	<b>53.328.476.304</b>
1. Tiền	111		76.772.623.794	53.328.476.304
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>907.544.200.000</b>	<b>789.431.306.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		907.544.200.000	789.431.306.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>324.758.536.829</b>	<b>264.553.286.481</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		284.936.515.682	227.596.448.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.789.476.910	24.508.703.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.440.827.712	14.410.688.785
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.413.588.975)	(1.967.860.060)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.305.500	5.305.500
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33.163.391.519</b>	<b>27.366.479.801</b>
1. Hàng tồn kho	141		33.163.391.519	27.366.479.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.732.999.798</b>	<b>42.575.332.145</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.582.489.534	5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.548.635.027	34.014.873.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.248.337.411	3.295.038.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		353.537.826	92.718.082
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>4.074.851.407.705</u></b>	<b><u>4.210.741.658.647</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.886.857.135</b>	<b>3.129.764.561</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.055.783.972	14.289.691.398
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.040.741.000	1.049.741.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.098.058.867.152</b>	<b>3.177.781.014.375</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.095.532.029.065	3.174.878.899.574
- Nguyên giá	222		5.957.204.431.756	5.937.174.279.532

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.861.672.402.691)	(2.762.295.379.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.526.838.087	2.902.114.801
- Nguyên giá	228		32.014.299.100	32.014.299.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.487.461.013)	(29.112.184.299)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		71.348.485.232	91.424.481.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.348.485.232	91.424.481.229
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>253.064.721.511</b>	<b>300.322.613.400</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		164.069.764.063	161.327.655.952
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			50.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>648.492.476.675</b>	<b>638.083.785.082</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		70.314.622.561	44.433.547.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.873.789.839	11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		567.304.064.275	582.636.606.553
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.439.823.159.645</b>	<b>5.387.996.539.378</b>

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b><u>1.285.968.415.170</u></b>	<b><u>1.357.816.992.798</u></b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>422.776.083.819</b>	<b>513.795.431.641</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.192.880.424	56.136.777.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.616.342.929	14.092.761.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23.794.846.358	32.211.269.446
4. Phải trả người lao động	314		105.112.592.890	126.794.916.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.879.920.325	3.993.105.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		45.000.595.826	42.913.161.368
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47.028.423.452	69.385.761.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151.150.481.615	168.267.676.824
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			



1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>863.192.331.351</b>	<b>844.021.561.157</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.485.000.000	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		810.569.095.351	809.542.811.157
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		51.138.236.000	34.478.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b><u>4.153.854.744.475</u></b>	<b><u>4.030.179.546.580</u></b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.153.854.744.475</b>	<b>4.030.179.546.580</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.176.895.089	37.152.450.589
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		338.472.915.217	246.444.517.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		246.444.517.336	246.444.517.336
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.028.397.881	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		436.005.407.131	404.383.051.617
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.439.823.159.645</b>	<b>5.387.996.539.378</b>

Hải phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hùng Việt*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2015

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ I	LŨY KẾ
			Năm nay	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	00	18	536.824.279.856	536.824.279.856
2. Các khoản giảm trừ	02	19		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	20	536.824.279.856	536.824.279.856
4. Giá vốn hàng bán	11	21	349.045.111.061	349.045.111.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		187.779.168.795	187.779.168.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.061.838.246	5.061.838.246
7. Chi phí tài chính	22	23	5.344.693.687	5.344.693.687
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		3.535.211.055	3.535.211.055
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.900.490.957	39.900.490.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		147.595.822.397	147.595.822.397
11. Thu nhập khác	31	24	921.013.755	921.013.755
12. Chi phí khác	32	25	146.799.131	146.799.131
13. Lợi nhuận khác	40		774.214.624	774.214.624
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		2.742.108.111	2.742.108.111
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	60		151.112.145.132	151.112.145.132
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	61	26	27.447.588.437	27.447.588.437
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế	70		123.664.556.695	123.664.556.695
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		31.636.158.815	31.636.158.815
18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	72		92.028.397.880	92.028.397.880
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			281,47	281,47

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	M	T	Kỳ này	Lũy kế
1	S	M	3	4
<b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác			632.199.172.937	632.199.172.937
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ			(206.766.571.139)	(206.766.571.139)
3. Tiền chi trả cho người lao động			(148.936.909.861)	(148.936.909.861)
4. Tiền chi trả lãi vay			(3.718.586.432)	(3.718.586.432)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			(35.888.769.836)	(35.888.769.836)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			121.248.493.921	121.248.493.921
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(202.259.912.134)	(202.259.912.134)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>155.876.917.456</b>	<b>155.876.917.456</b>
<b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(47.177.816.374)	(47.177.816.374)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(689.462.120.000)	(689.462.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị			621.492.676.000	621.492.676.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			5.926.821.248	5.926.821.248
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>(109.220.439.126)</b>	<b>(109.220.439.126)</b>
<b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở				
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(22.606.831.819)	(22.606.831.819)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(798.338.720)	(798.338.720)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(23.405.170.539)</b>	<b>(23.405.170.539)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>23.251.307.791</b>	<b>23.251.307.791</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>			53.328.476.304	53.328.476.304
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			192.839.699	192.839.699
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>			<b>76.772.623.794</b>	<b>76.772.623.794</b>

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2015



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hùng Việt*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2015 là 3.269.600.000.000 đ

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

*Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đầu

*Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa*

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Sửa chữa thiết bị khác.

*Chi tiết: Sửa chữa Container*

- Giáo dục nghề nghiệp
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

*Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển*

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác



*Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi*

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống ( Không bao gồm quầy Bar)

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

### **2.3 Cở sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không từ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Các công ty con được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại Công ty con
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	400.000.000.000 đ	51%	204.000.000.000 đ	51%
2	Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	27.000.000.000 đ	60%	16.200.000.000 đ	60%

#### Các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
1	Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	252.241.992.500 đ	26,01%
2	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	30.000.000.000 đ	23,26%

#### 2.4 Đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình

trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

## **2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

## **2.6 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính

### ***Ghi nhận ban đầu***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

## **2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.



- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## **2.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận

vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay



### **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 2035/TCKT ngày 17/06/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng

### **2.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **2.15 Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.16 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.17 Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

### **Chi chú:**

Tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, Cảng Hải Phòng đã ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 186.523.442.905 đồng theo giá trị đánh giá lại của Công ty TNHH Hãng kiểm toán và định giá ATC. Tuy nhiên giá trị vay, trả các tài sản (cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ) chưa được phê duyệt của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải. Cảng Hải Phòng chưa được các cơ quan chức năng phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải khác với số liệu Công ty cổ phần đã ghi nhận thì báo cáo tài chính sẽ được cập nhật theo



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Tai 31/03/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	1.434.886.890	488.895.549
- Tiền gửi ngân hàng	75.337.736.904	52.839.580.755
<b>Cộng</b>	<b>76.772.623.794</b>	<b>53.328.476.304</b>
<b>2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư ngắn hạn khác	907.544.200.000	789.431.306.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
<b>Cộng</b>	<b>907.544.200.000</b>	<b>789.431.306.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá		2.092.135.500
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	45.514.283	703.528.667
- Phải thu ngắn hạn khác	8.395.313.429	11.615.024.618
<b>Cộng</b>	<b>8.440.827.712</b>	<b>14.410.688.785</b>
<b>4. Hàng tồn kho, thiết bị vật tư thay thế dài hạn</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	28.569.642.205	24.855.597.536
- Công cụ, dụng cụ	15.308.745.859	13.374.339.251
- Chi phí SXKD dở dang	46.592.000	
- Hàng hoá	112.201.294	150.174.378
<b>Cộng</b>	<b>44.037.181.358</b>	<b>38.380.111.165</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	2.248.337.411	3.295.038.700
+ Thuế TNDN		
+ Thuế TNCN	2.248.337.411	3.295.038.700
+ Thuế đất		
+ Thuế GTGT		
+ Thuế khác		
- Thuế VAT được khấu trừ	15.548.635.027	34.014.873.413
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>17.796.972.438</b>	<b>37.309.912.113</b>
<b>6. Phải thu dài hạn khác</b>		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cho vay không lãi		
- Phải thu dài hạn khác	1.040.741.000	1.049.741.000
<b>Cộng</b>	<b>1.040.741.000</b>	<b>1.049.741.000</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.481.927.506.102</b>	<b>533.304.165.858</b>	<b>2.883.271.781.095</b>	<b>38.468.898.750</b>	<b>201.927.727</b>	<b>5.937.174.279.532</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>9.587.672.769</b>	<b>1.006.110.456</b>	<b>6.951.070.818</b>	<b>2.485.298.181</b>		<b>20.030.152.224</b>
- Mua trong năm		270.000.000	6.951.070.818	2.485.298.181		9.706.368.999
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.587.672.769	736.110.456				10.323.783.225
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.491.515.178.871</b>	<b>534.310.276.314</b>	<b>2.890.222.851.913</b>	<b>40.954.196.931</b>	<b>201.927.727</b>	<b>5.957.204.431.756</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.125.564.500.576</b>	<b>258.876.568.953</b>	<b>1.356.781.347.971</b>	<b>20.920.485.458</b>	<b>152.477.000</b>	<b>2.762.295.379.958</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>33.672.794.581</b>	<b>12.171.309.919</b>	<b>52.399.222.690</b>	<b>1.126.861.543</b>	<b>6.834.000</b>	<b>99.377.022.733</b>
- Khấu hao trong năm	33.672.794.581	12.171.309.919	52.399.222.690	1.126.861.543	6.834.000	99.377.022.733
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.159.237.295.157</b>	<b>271.047.878.872</b>	<b>1.409.180.570.661</b>	<b>22.047.347.001</b>	<b>159.311.000</b>	<b>2.861.672.402.691</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	1.356.363.005.526	274.427.596.905	1.526.490.433.124	17.548.413.292	49.450.727	3.174.878.899.574
- Tại ngày cuối kỳ	1.332.277.883.714	263.262.397.442	1.481.042.281.252	18.906.849.930	42.616.727	3.095.532.029.065

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để  
đảm bảo các khoản cho vay

476.537.631.665

476.537.631.665

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn  
còn sử dụng

479.327.871

345.711.415.339

25 900 044 400

84 060 000

372.174.847.610



**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				32.014.299.100		32.014.299.100
<b>2. Số tăng trong năm</b>						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				32.014.299.100		32.014.299.100
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				29.112.184.299		29.112.184.299
<b>2. Số tăng trong năm</b>				375.276.714		375.276.714
- Khấu hao trong năm				375.276.714		375.276.714
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				29.487.461.013		29.487.461.013
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm				2.902.114.801		2.902.114.801
- Tại ngày cuối kỳ				2.526.838.087		2.526.838.087

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	8	9
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>3.269.600.000.000</i>	<i>72.599.527.038</i>	<i>37.152.450.589</i>	<i>404.383.051.617</i>	<i>246.444.517.336</i>	<i>4.030.179.546.580</i>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					123.664.556.695	<i>123.664.556.695</i>
- Tăng khác			38.811.200			<i>38.811.200</i>
- Tăng khác do hợp nhất				31.622.355.514	18.975.642.152	<i>50.597.997.666</i>
- Tăng do điều chỉnh năm trước		69.752.486.762	35.379.622.572		73.475.300.131	<i>178.607.409.465</i>
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Phân phối lợi nhuận						
- Giảm khác			(28.170.000)			<i>(28.170.000)</i>
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số		(69.752.486.762)	(35.365.819.272)		(124.087.101.097)	<i>(229.205.407.131)</i>
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.269.600.000.000</i>	<i>72.599.527.038</i>	<i>37.176.895.089</i>	<i>436.005.407.131</i>	<i>338.472.915.217</i>	<i>4.153.854.744.475</i>



<b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>71.348.485.232</b>	<b>91.424.481.229</b>
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	28.888.782.614	26.457.371.847
+ Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân	2.869.121.630	2.869.121.630
+ Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	17.731.757.706	15.866.086.639
+ Hệ thống điện thuộc dự án Bãi chứa hàng container KCN Minh Phương	2.527.611.176	2.443.594.540
+ Cải tạo đường RTG ở Chùa Vẽ		
+ Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	12.609.164.882	6.523.957.610
<b>10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
+ <b>Đầu tư vào công ty con:</b>		
+ <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>164.069.764.063</b>	<b>161.327.655.952</b>
+ <b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>95.299.957.448</b>	<b>95.299.957.448</b>
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải VN</i>	15.307.119.745	15.307.119.745
<i>Số CP: 1.315.452</i>		
<i>Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải</i>	138.159.243	138.159.243
<i>Số CP: 13.130</i>		
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng</i>	122.500.000	122.500.000
<i>Số CP: 25.000</i>		
<i>Cty cổ phần Vinalines Logistics</i>	2.181.131.012	2.181.131.012
<i>Số CP: 200.000</i>		
<i>Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc</i>	5.518.034.429	5.518.034.429
<i>Số CP: 500.000</i>		
<i>Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP</i>	6.300.000.000	6.300.000.000
<i>Số CP: 630.000</i>		
<i>Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Số CP: 300.000</i>		
<i>Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng</i>	31.440.000.000	31.440.000.000
<i>Số CP: 3.144.000</i>		
<i>Cty CP đầu tư &amp; Thương mại Hàng Hải Hải Phòng</i>	25.289.203.035	25.289.203.035
<i>Số CP: 2.350.000</i>		
<i>Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam</i>	6.003.809.984	6.003.809.984
<i>Số CP: 500.000</i>		
+ <b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>(6.305.000.000)</b>
+ <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>50.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>253.064.721.511</b>	<b>300.322.613.400</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

- Phân bổ công cụ dụng cụ, bảo hiểm phương tiện	5.494.653.686	7.042.255.263
- Lợi thế kinh doanh	35.268.156.000	36.449.388.000
- Chi khác	29.551.812.875	941.903.902
<b>Cộng</b>	<b>70.314.622.561</b>	<b>44.433.547.165</b>
<b>12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
- Vay ngắn hạn	47.028.423.452	69.385.761.358
<i>Vay ODA</i>	14.016.714.712	28.033.429.424
<i>Vay ngân hàng MB</i>	7.818.791.740	7.761.775.934
<i>Vay ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng</i>	25.192.917.000	33.590.556.000
- Thuê tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>47.028.423.452</b>	<b>69.385.761.358</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
- Thuế GTGT	205.476.441	171.113.130
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	23.528.908.187	31.970.089.586
- Thuế TNCN	4.628.000	14.233.000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	55.833.730	55.833.730
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>23.794.846.358</b>	<b>32.211.269.446</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca		
- Lương còn phải trả cho CBNV		
- Chi phí lãi vay phải trả	204.281.082	2.172.811.045
- Chi phí phải trả do thuê ngoài		
- Chi khác	1.675.639.243	1.820.294.862
<b>Cộng</b>	<b>1.879.920.325</b>	<b>3.993.105.907</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.727.187.962	941.966.812
- Bảo hiểm xã hội	4.198.492.063	14.987.521
- Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	56.620.688	7.434.697
- Phải trả về cổ phần hoá (Cty CP Lai dất & VT Cảng HP)	694.119.795	694.119.795
- Phải nộp về Tổng công ty	26.976.484.353	29.068.619.853
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.540.551.810	2.338.890.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.807.139.155	9.847.142.160
<b>Cộng</b>	<b>45.000.595.826</b>	<b>42.913.161.368</b>
<b>16. Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
<b>16.1. Vay dài hạn</b>		



- Vay ngân hàng	231.577.640.510	230.551.356.316
<i>Vay ngân hàng MB</i>	<i>140.738.208.260</i>	<i>139.711.924.066</i>
<i>Vay ngân hàng TMCP Á Châu</i>	<i>90.839.432.250</i>	<i>90.839.432.250</i>
<i>Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt</i>		
- Vay đối tượng khác ( ODA )	578.991.454.841	578.991.454.841
- Trái phiếu phát hành		
<b>Cộng</b>	<b>810.569.095.351</b>	<b>809.542.811.157</b>

#### **16.2. Nợ dài hạn**

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

**Cộng**

#### **17. Dự phòng phải trả**

- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

**Cộng**

51.138.236.000	34.478.750.000
<b>51.138.236.000</b>	<b>34.478.750.000</b>

<b>18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
- Vốn góp của Nhà nước	3.095.814.000.000	3.095.814.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	173.786.000.000	173.786.000.000
- .....		
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>		<b><u>Kỳ này</u></b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		3.269.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>18.4 Cổ phiếu.</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>18.5 Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b><u>Tai 31/03/2015</u></b>	<b><u>Tai 01/01/2015</u></b>
- Quỹ đầu tư phát triển	37.176.895.089	37.152.450.589
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	72.599.527.038	72.599.527.038



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo hoạt động KQKD**

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Từ 01/01/2015 ÷ 31/03/2015**

- Tổng doanh thu:	536.824.279.856
<b>Cộng</b>	<b>536.824.279.856</b>

**20. Giá vốn hàng bán**

**Từ 01/01/2015 ÷ 31/03/2015**

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	349.045.111.061
<b>Cộng</b>	<b>349.045.111.061</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

**Từ 01/01/2015 ÷ 31/03/2015**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.032.737.915
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	
- Lãi bán ngoại tệ	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	440.103.950
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	586.232.929
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.763.452
<b>Cộng</b>	<b>5.061.838.246</b>

**22. Chi phí tài chính**

**Từ 01/01/2015 ÷ 31/03/2015**

- Lãi tiền vay	3.535.211.055
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	533.487.936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.086.198.089
- Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Chi phí hoạt động tài chính khác	189.796.607
<b>Cộng</b>	<b>5.344.693.687</b>

**23. Thu nhập khác**

**Từ 01/01/2015 ÷ 31/03/2015**

- Bán phế liệu	
- Thu chênh lệch do góp vốn bằng tài sản	
- Thu đào tạo	
- Thu tiền điện cho thuê	98.944.200
- Bán tài sản thanh lý	
- Thu xử lý hàng tồn đọng	
- Thu khác	822.069.555
<b>Cộng</b>	<b>921.013.755</b>

**24. Chi phí khác**

**Từ 01/01/2015 ÷ 31/03/2015**

- Chi phí thu gom phế liệu	
- Chi phí thanh lý, nhượng bán	
- Chi phí nộp phạt	
- Chi tiền điện thuê ngoài	57.708.845
- Chi khác	89.090.286
<b>Cộng</b>	<b>146.799.131</b>

<b>25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>Từ 01/01/2015 ÷ 31/03/2015</u></b>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	27.447.588.437
<b>Cộng</b>	<b>27.447.588.437</b>
<b>26. Chi phí SX kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Từ 01/01/2015 ÷ 31/03/2015</u></b>
26.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.843.939.183
- <i>Vật liệu</i>	4.103.285.206
- <i>Nhiên liệu</i>	18.803.437.044
- <i>Phụ tùng</i>	9.179.456.003
- <i>Công cụ</i>	2.757.760.930
26.2. Chi phí nhân công	150.620.063.596
- <i>Lương</i>	136.122.185.040
- <i>BHXH, KPCĐ, BHYT</i>	10.862.822.122
- <i>Ăn ca</i>	3.635.056.434
26.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.699.333.613
26.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.584.202.074
26.5. Chi phí khác bằng tiền	69.198.063.552
<b>Cộng</b>	<b>388.945.602.018</b>

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2015

**Người lập biểu**



Đào Ngọc Thành

**Kế toán trưởng**



Trần Thị Thanh Hải



**Tổng giám đốc**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hùng Việt*